KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VDT)

CTCP Lưới Thép Bình Tây

Ngày 15/01/2024	32,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**-8.0%**

DT thuần *2023*
84.7 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼24.3| -22.1%

LN thuần *2023*
2.67 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.31| 13.1%

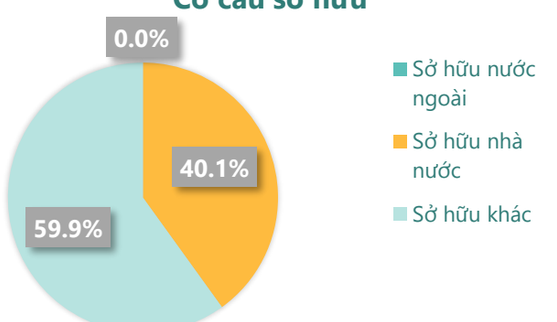
LN sau thuế *2023*
1.98 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.09| 5.0%

Tỷ lệ lãi EBIT *2023*
3.1%
YoY: +/-▲ 0.9%

ROE *2023*
7.3%
YoY: +/-▲ 0.4%

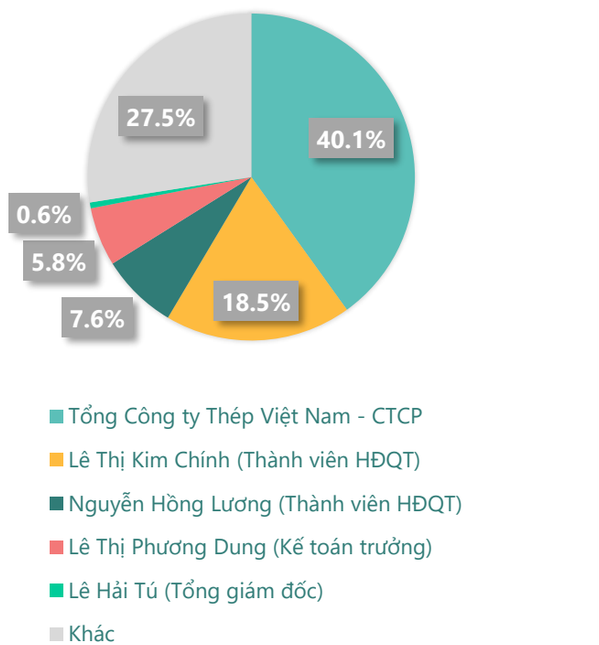
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	27,000 - 34,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	63
Số lượng CPLH (CP)	1,965,440
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.14
EPS	1,007
P/E	31.8

Cơ cấu sở hữu



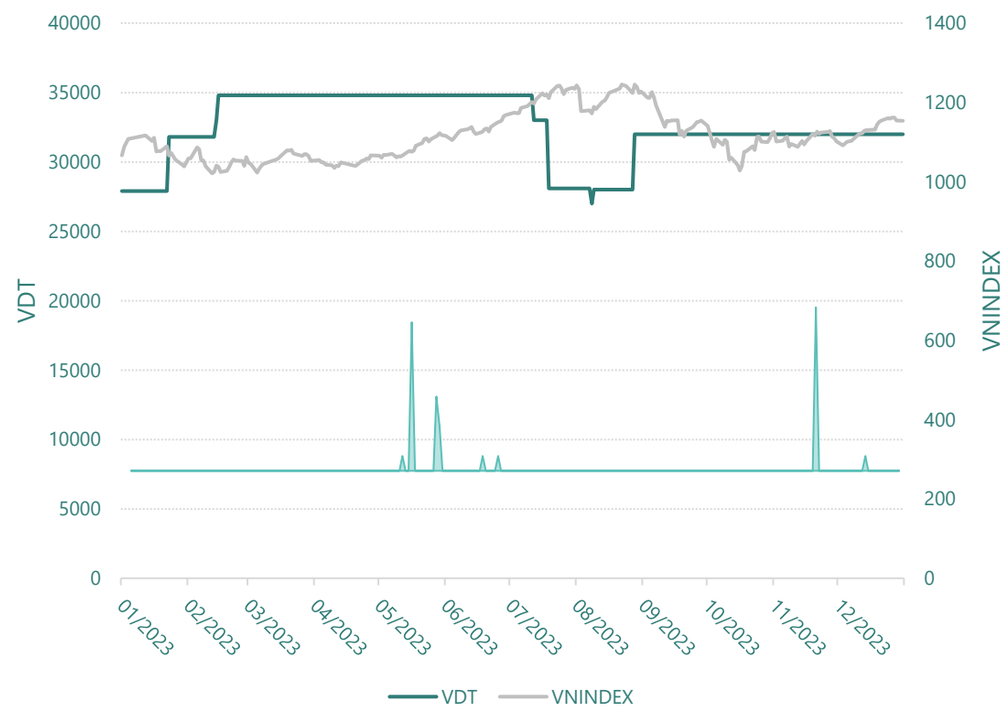
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



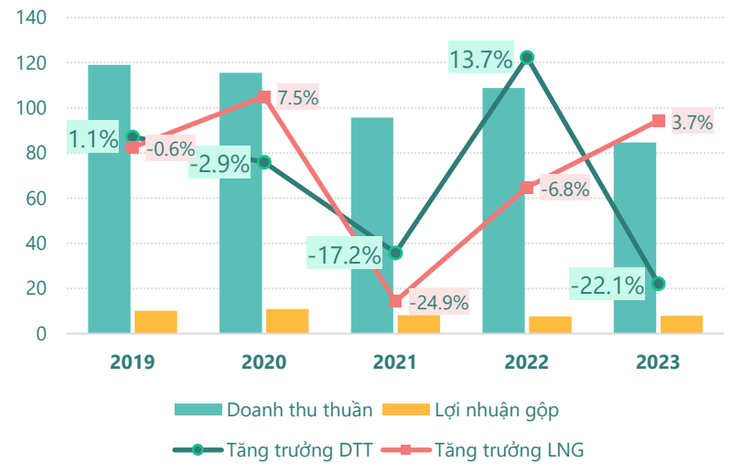
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



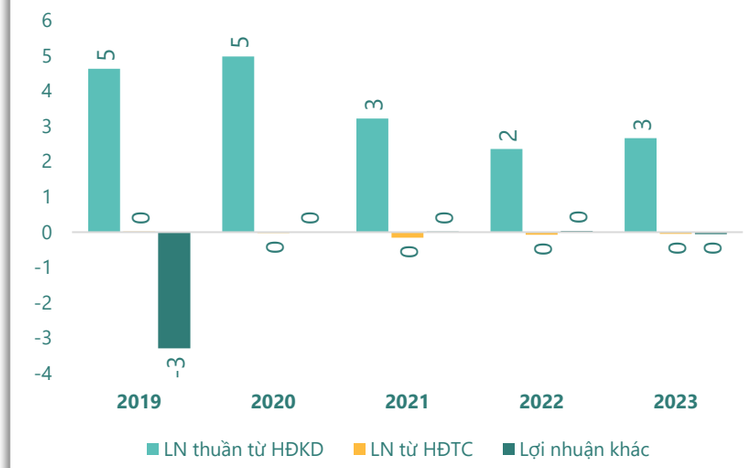
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



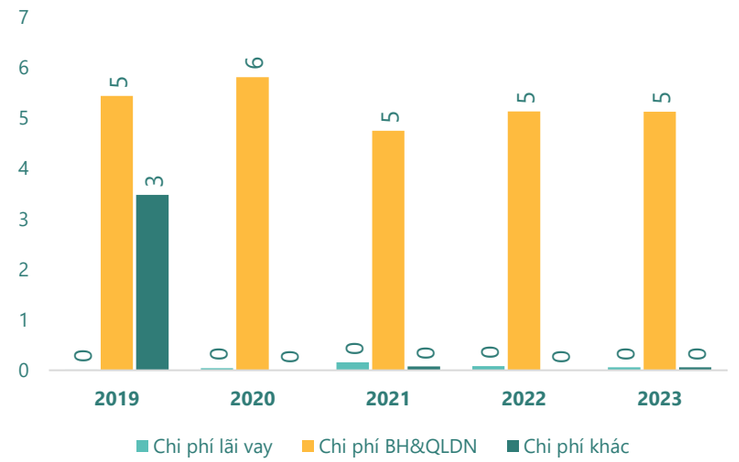
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



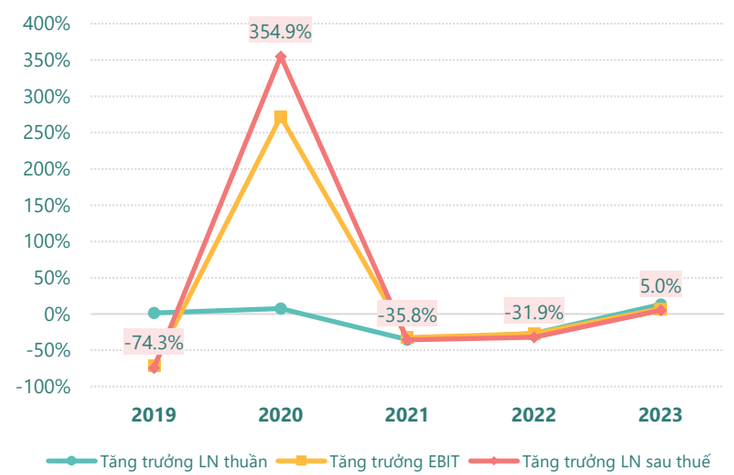
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



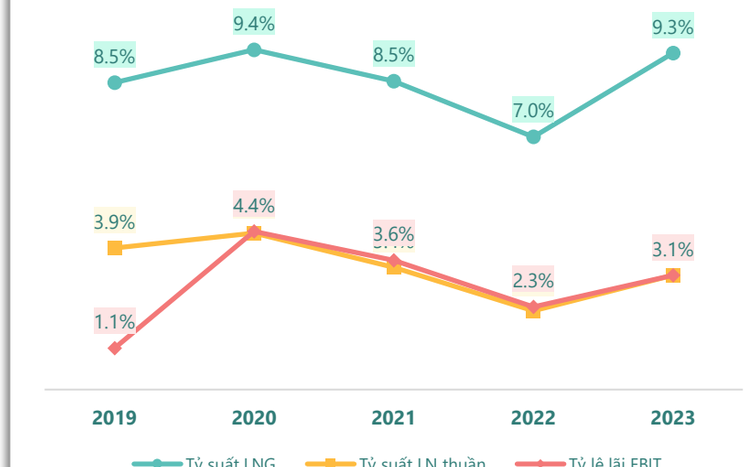
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



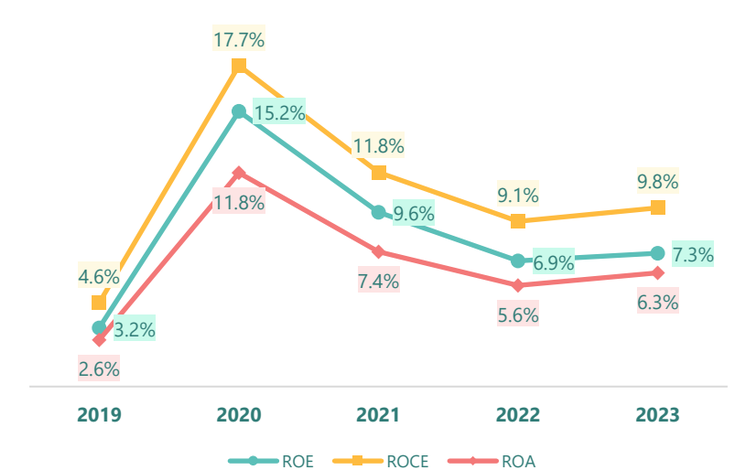
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

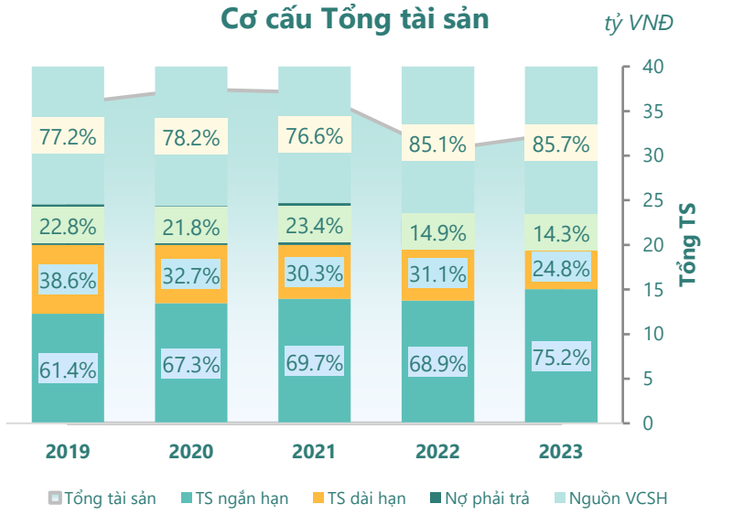
ROE - ROCE - ROA



(Nguồn: fireant.vn)

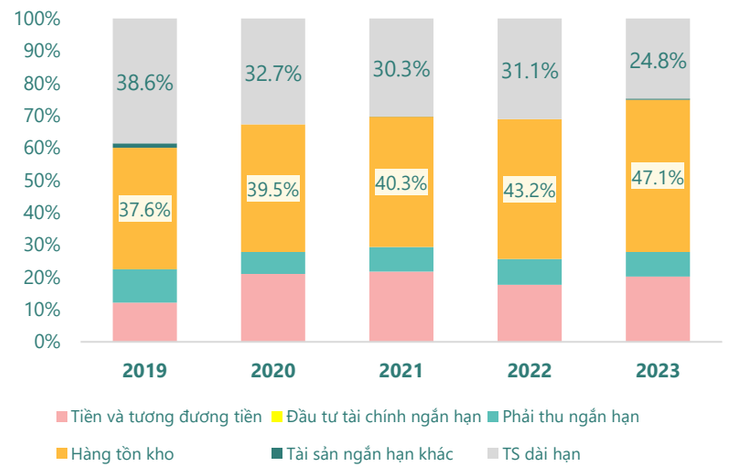
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



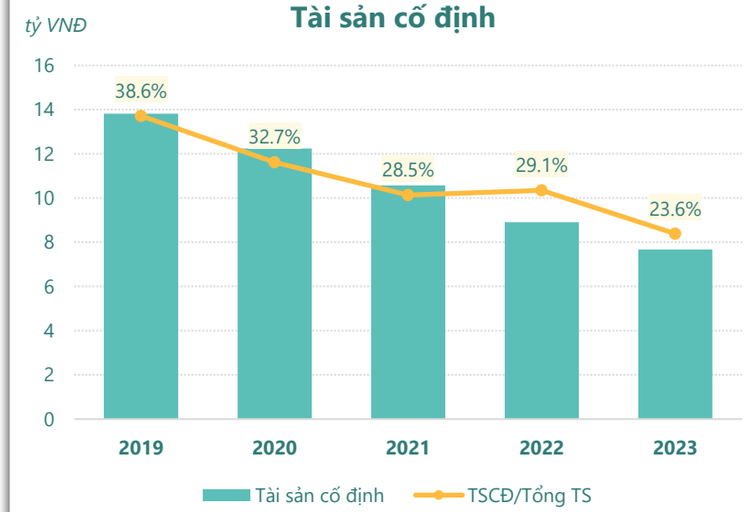
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



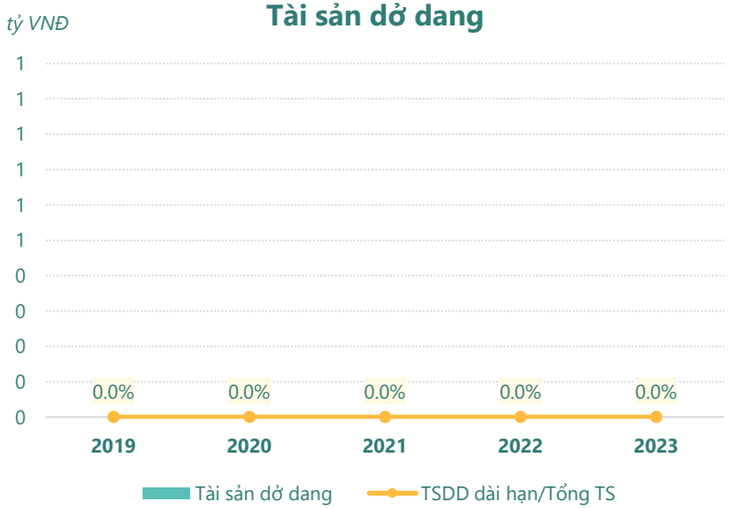
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



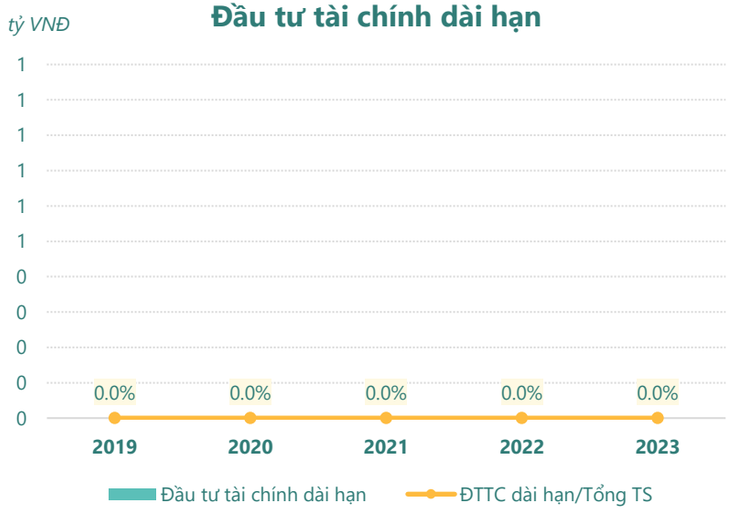
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



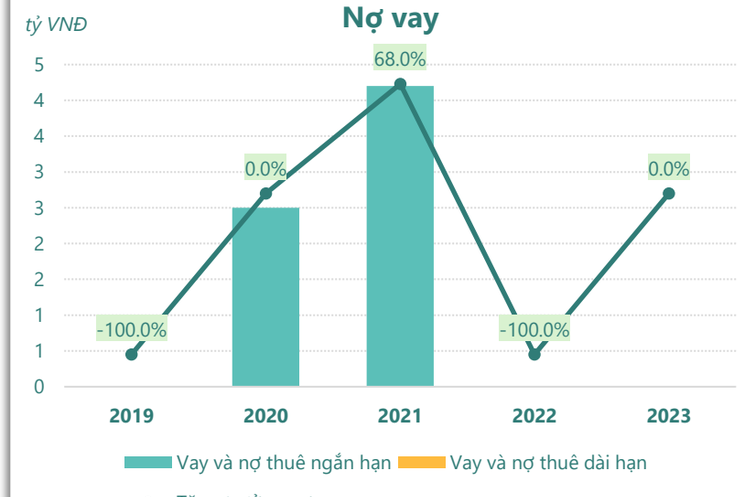
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

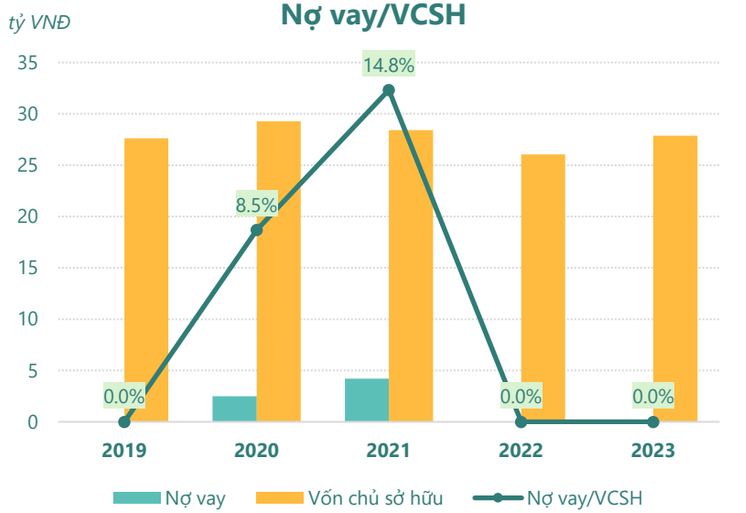
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

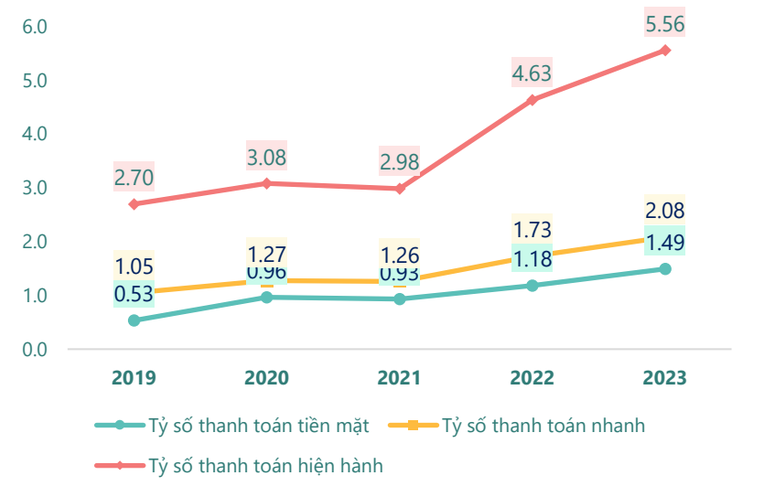
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



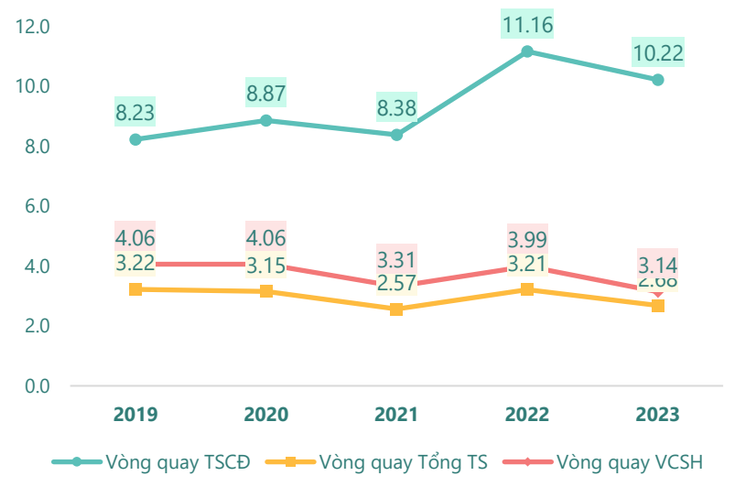
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



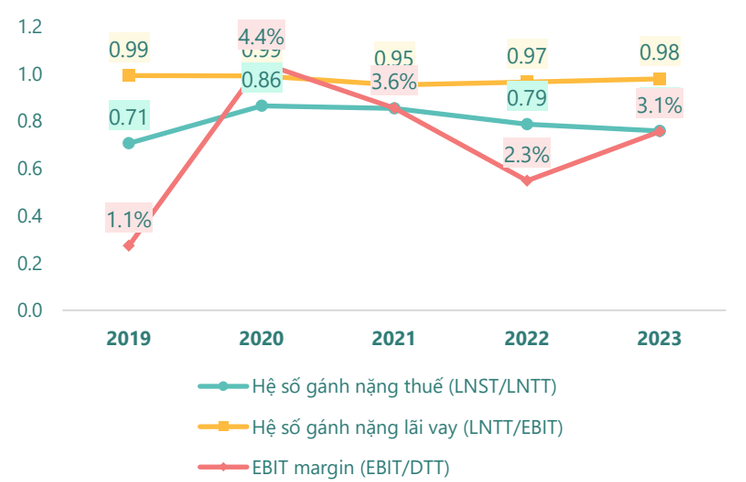
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



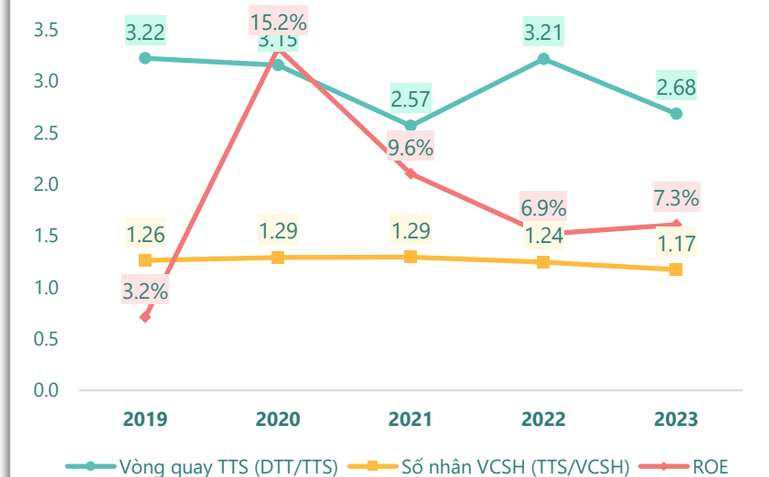
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



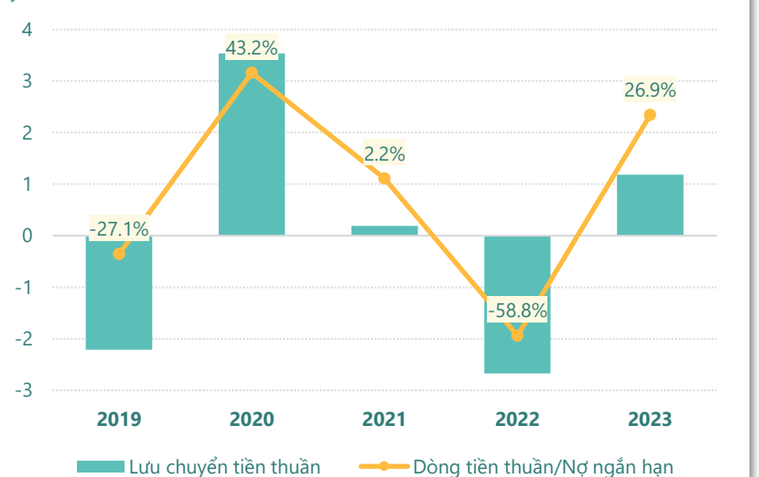
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**116**	**95.6**	**109**	**84.7**
Giá vốn hàng bán	105	87.5	101	76.9
Lợi nhuận gộp	**10.8**	**8.13**	**7.57**	**7.85**
Doanh thu HĐTC	0.02	0.01	0.01	0.01
Chi phí TC	0.04	0.16	0.09	0.06
Chi phí lãi vay	**0.04**	**0.16**	**0.09**	**0.06**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.25	0.16	0.28	0.24
Chi phí QLDN	5.57	4.59	4.86	4.89
LN thuần từ HĐKD	**4.98**	**3.22**	**2.36**	**2.67**
Lợi nhuận khác	0.01	0.02	0.04	-0.06
LN trước thuế	**4.99**	**3.24**	**2.40**	**2.61**
Lợi nhuận sau thuế	**4.31**	**2.77**	**1.89**	**1.98**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.31**	**2.77**	**1.89**	**1.98**

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.48	1.18	5.20	1.39
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.09	0.10	0.01	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.15	-1.10	-7.88	-0.21
Tiền đầu kỳ	4.34	7.88	8.06	5.39
Lưu chuyển tiền thuần	**3.53**	**0.19**	**-2.67**	**1.18**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	7.88	8.06	5.39	6.57

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	**37.5**	**37.1**	**30.6**	**32.5**
Tài sản ngắn hạn	**25.2**	**25.9**	**21.1**	**24.5**
Tiền và tương đương tiền	7.88	8.06	5.39	6.57
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	2.54	2.80	2.46	2.46
Hàng tồn kho	14.8	15.0	13.2	15.3
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.04	0	0.13
Tài sản dài hạn	**12.2**	**11.2**	**9.53**	**8.05**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	12.2	10.6	8.91	7.67
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0	0.65	0.62	0.38
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**8.18**	**8.68**	**4.55**	**4.65**
Nợ ngắn hạn	**8.18**	**8.68**	**4.55**	**4.40**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.50	4.20	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0.17	0.25	0.07	0.12
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0.24**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**29.3**	**28.4**	**26.0**	**27.9**
Vốn chủ sở hữu	**29.3**	**28.4**	**26.0**	**27.9**
Vốn điều lệ	19.7	19.7	19.7	19.7
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**

(Nguồn: fireant.vn)